

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 216/2024/DS-PT
Ngày 20-3-2024
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất, hợp đồng
chuyển nhượng quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Tòng

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Ông Phạm Văn Tỉnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 602/2023/TLPT-DS ngày 28/12/2023 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 132/2023/DS-ST ngày 08/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 473/2024/QĐ-PT ngày 02/02/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đoàn Nhựt H, sinh năm 1977

Trú tại: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Quang M, sinh năm 1969

Trú tại: Ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Trương Văn T - Đoàn Luật sư tỉnh B.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Võ Thị P, sinh năm 1965

Trú tại: Ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Võ Thị P: Luật sư Trương Văn T - Đoàn Luật sư tỉnh B.

3.2. Bà Đoàn Thị S, sinh năm 1967

Trú tại: Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.3. Bà Đoàn Thị Kim L, sinh năm 1972

Trú tại: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

3.4. Bà Đoàn Thị Loan E, sinh năm 1974

Trú tại: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

3.5. Đoàn Nhựt T1 (con ông H1 đã chết, không người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng)

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Võ Quang M1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Đoàn Nhựt H trình bày:

Ngày 11 tháng 01 năm 2018, ông được cấp giấy nhận quyền sử dụng đất với diện tích 1.235,1 m², tại thửa đất số 88, tờ bản đồ số 12. Nguồn gốc phần đất này là của cha ông là cụ Đoàn Văn H2, khi cha ông chết thì để lại cho mẹ ông là cụ Tạ Thị N, sau khi mẹ ông chết, các anh chị em đồng ý cho ông nhận thừa kế.

Hiện nay, phần đất này ông Nguyễn Quang M cùng vợ là bà Võ Thị P đang canh tác vì lúc trước anh ruột ông là ông Đoàn Nhựt T1 đã lấy phần của ông cho ông M thuê với số tiền bao nhiêu thì ông không biết. Ông có đến nhà ông M xin chuộc lại phần đất này, ông M nói với ông là 19 chỉ vàng 24k, ông yêu cầu đưa ra tờ thuê đất thì ông M không có. Sau đó, ông gửi đơn đến Ủy ban nhân dân xã P yêu cầu hòa giải. Ngày 26/9/2019, Ủy ban nhân dân xã P mời hòa giải, ông và ông M đã đưa ra giá thỏa thuận và thương lượng với nhau là 200.000.000 đồng. Đến ngày 30/9/2019, ông M thay đổi ý kiến và yêu cầu chuyển hồ sơ về Tòa án nhân dân huyện Bình Đại giải quyết.

Do đó, ông không đồng ý thỏa thuận, thương lượng với ông M, ông yêu cầu ông M và bà P phải có nghĩa vụ trả lại cho ông phần đất có diện tích theo sổ là 1.235,1m² thuộc thửa 88, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện B. Theo đo đạc thực tế diện tích còn lại là 1.233m² thuộc phần có kí hiệu 88-1 diện tích 1.229,5m² và phần 98-1 diện tích 3,5m². Ông đồng ý hoàn lại giá trị cây trồng theo giá do Hội đồng định giá đã định và công cải tạo đất với số tiền chi phí hiện tại thuê máy xúc còbe tại địa phương là 4.500.000 đồng/1.000m² như bị đơn đưa ra.

Về đơn xin chuyển quyền sử dụng đất ngày 15/2/2000 có chữ ký mà bị đơn cho rằng của cụ H2, ông xác định đây không phải chữ ký của cụ H2. Ông không thống nhất với đơn xin chuyển quyền sử dụng đất này cũng không yêu cầu giám định chữ ký vì hiện tại chữ ký để so sánh của cụ H2 ông không có, ông không biết ở đâu lưu giữ chữ ký của cụ H2 nên ông không yêu cầu Tòa án thu thập.

Theo đơn phản tố của bị đơn ông Nguyễn Quang M và trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Quang M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị P trình bày:

Ngày 15/02/2000, ông bà có nhận chuyển nhượng phần đất 1.150m², thuộc một phần thửa 1501 có tổng diện tích 4.310m² do cụ H2 đứng tên, đất tọa lạc tại ấp

P, xã P, huyện B với giá 19 chỉ vàng 24k, hai bên có làm giấy tay. Ông bà có nhờ ông Trần Văn R là người hàng xóm viết dùm vào giấy đơn xin chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ông M và cụ H2 cùng ký tên vào giấy đó. Sau đó, ông bà đo đạc, cắm ranh, giao vàng và nhận đất quản lý sử dụng từ năm 2000 cho đến nay. Hiện tại, phần đất trên ông bà đang trồng dừa và đang cho trái.

Do lúc chuyển nhượng, cụ H2 cần tiền gấp để lo cho con trị bệnh nên từ Đồng Nai về bán đất lấy vàng, giấy tờ cụ H2 hứa sẽ về làm sau. Sau đó, cụ H2 có về vài lần, ông bà có yêu cầu cụ H2 sang sổ cho ông bà đứng tên, nhưng cụ H2 chỉ hứa, đến năm 2007 thì cụ H2 chết vẫn chưa thực hiện được.

Cùng ngày 15/02/2000, cụ H2 có bán cho ông Trần Văn Đ phần đất 750m² cạnh phần đất của ông, cụ H2 có làm giấy tay với ông Đ và hẹn ngày về sẽ làm giấy sang tên cho ông Đ. Sau khi ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xong thì ông H hợp thức hóa quyền sử dụng đất sang tên cho ông Đ. Khi đó ông bà có yêu cầu ông H sang tên, ông bà cho ông H 5.000.000 đồng, ban đầu ông H đồng ý nhưng khi ông H về sang tên cho ông Đ lại không sang tên cho ông bà. Từ đó, hai bên phát sinh tranh chấp.

Đối với yêu cầu của ông H, ông bà không chấp nhận đồng thời có yêu cầu phản tố công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được xác lập giữa ông Nguyễn Quang M với cụ Đoàn Văn H2 đối với diện tích đất thuộc thửa 88, tờ bản đồ số 12 (số liệu cũ thuộc 1 phần thửa 1501, tờ bản đồ số 1), đất tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện B. Theo đo đạc thực tế có diện tích còn lại là 1.233m² thuộc phần có kí hiệu 88-1 diện tích 1.229,5m² và phần 98-1 diện tích 3,5m². Hiện cụ H2 đã chết nên ông bà yêu cầu những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ H2 gồm ông Đoàn Nhựt H, bà Đoàn Thị S, bà Đoàn Thị Kim L, bà Đoàn Thị L Em phải tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông bà với cụ H2 để ông bà được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với đơn xin chuyển quyền sử dụng đất ngày 15/2/2000 có chữ ký của cụ H2, ông bà không yêu cầu giám định giữ ký này vì hiện tại chữ ký để so sánh của cụ H2 không có, ông bà không biết ở đâu lưu giữ chữ ký của cụ H2 nên ông bà không yêu cầu Tòa án thu thập.

Từ khi quản lý phần đất, ông bà có thuê máy xúc cõbe 01 lần để cải tạo từ đất ruộng lên liếp trồng dừa. Số tiền chi phí hiện tại thuê máy xúc cõbe tại địa phương với giá 4.500.000 đồng/1.000m².

Trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị S, bà Đoàn Thị Kim L, bà Đoàn Thị Loan E trình bày:

Các bà là con của cụ Đoàn Văn H2 và cụ Tạ Thị N, việc ông H nhận thừa kế quyền sử dụng đất thửa 88, tờ bản đồ số 12, tọa lạc xã P các bà thống nhất và không có ý kiến. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, các bà không đồng ý vì cụ H2 không có chuyển nhượng phần đất trên cho bị đơn.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Bình Đại đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 132/2023/DS-ST ngày 08/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại đã áp dụng các Điều 705, 707, 708 Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 127 Luật Đất đai năm 2003; Điều 166 Bộ luật Dân sự 2015; các Điều 100, 166 Luật Đất đai 2013; các Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đoàn Nhựt H đối với bị đơn ông Nguyễn Quang M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị P.

Buộc ông Nguyễn Quang M và bà Võ Thị P có nghĩa vụ phải trả lại cho ông Đoàn Nhựt H phần đất có diện tích 1.233m² được giới hạn bởi các điểm A, B, C, D, E, A (gồm các phần có kí hiệu 88-1 diện tích 1.229,5m² và kí hiệu 98-1 diện tích 3,5m² (có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo)).

2. Ông Đoàn Nhựt H được quyền sở hữu các cây trồng và công trình kiến trúc có trên đất như sau: 49 cây bưởi da xanh, 53 cây dừa, 03 đoạn hàng rào (ký hiệu trên bản vẽ ký hiệu AE, DE, BC).

3. Buộc ông Đoàn Nhựt H có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Quang M và bà Võ Thị P với số tiền là 159.911.500 (Một trăm năm mươi chín triệu chín trăm mười một nghìn năm trăm) đồng.

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Quang M và bà Võ Thị P về việc yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được xác lập giữa ông Nguyễn Quang M và cụ Nguyễn Văn H3 đối với phần đất thuộc thửa 88, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20/11/2023, bị đơn ông Nguyễn Quang M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, buộc ông Đoàn Nhựt H phải bồi thường thiệt hại cho ông bà số tiền 231.343.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông M, bà P giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử buộc ông H phải trả cho ông bà tổng số tiền là 231.343.000 đồng.

Nguyên đơn ông H đồng ý với nội dung kháng cáo của ông M và bà P, ông tự nguyện trả cho ông M, bà P tổng số tiền 231.343.000 đồng.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông H, bị đơn ông M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ

luật Tố tụng Dân sự năm 2015, sửa Bản án sơ thẩm số: 132/2023/DS-ST ngày 21/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Nguyễn Quang M, bà Võ Thị P; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 1.233m² thuộc các phần có kí hiệu 88-1 diện tích 1.229,5m² và 98-1 diện tích 3,5m² thuộc một phần các thửa 88, 98 tờ bản đồ số 12, tọa lạc xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre. Ông H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 88, tờ bản đồ số 12 nhưng ông M, bà P là người đang quản lý, sử dụng đất.

Nguyên đơn ông H căn cứ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất yêu cầu bị đơn ông M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà P trả lại quyền sử dụng phần đất đang tranh chấp. Trong khi đó, ông M và bà P cho rằng ông bà đã nhận chuyển nhượng toàn bộ phần đất này từ cụ H3 vào năm 2000 nên không đồng ý, đồng thời có yêu cầu phản tố công nhận hợp đồng chuyển nhượng để ông bà được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2] Đối với phần quyết định của bản án sơ thẩm ông M, bà P chỉ kháng cáo đối với số tiền bồi thường thiệt hại mà nguyên đơn phải có nghĩa vụ trả cho ông bà, cụ thể ông bà yêu cầu được nhận số tiền 231.343.000 đồng. Do đó, cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại nội dung này của bản án sơ thẩm, các nội dung khác của bản án không bị kháng cáo, kháng nghị nên cấp phúc thẩm không xem xét lại.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông H, bị đơn ông M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà P đã thống nhất thỏa thuận như sau: Ông M, bà P đồng ý trả lại quyền sử dụng phần đất có diện tích 1.233m² thuộc các phần có kí hiệu 88-1 diện tích 1.229,5m² và 98-1 diện tích 3,5m² thuộc một phần các thửa 88, 98 tờ bản đồ số 12 và giao toàn bộ cây trồng, công trình kiến trúc trên đất cho ông H được quyền quản lý, sử dụng. Ông H tự nguyện hoàn trả cho ông M, bà P số tiền 231.343.000 đồng. Xét thấy, sự thỏa thuận của các bên là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, phù hợp theo quy định tại Điều 300 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí:

[5.1] Án phí sơ thẩm: Do ghi nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự, sửa bản án sơ thẩm nên án phí được điều chỉnh tương ứng, buộc ông Đoàn Nhựt H phải chịu 11.567.000 đồng án phí.

[5.2] Án phí phúc thẩm: Do các bên thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm nên người kháng cáo là ông M, bà P phải chịu án phí theo quy định tại khoản 5 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Sửa Bản án sơ thẩm số: 132/2023/DS-ST ngày 08/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các Điều 705, 707, 708 Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 127 Luật Đất đai năm 2003; Điều 166 Bộ luật Dân sự 2015; các Điều 100, 166 Luật Đất đai 2013; các Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đoàn Nhựt H đối với bị đơn ông Nguyễn Quang M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị P.

Công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự như sau:

Ông Nguyễn Quang M và bà Võ Thị P có nghĩa vụ phải trả lại cho ông Đoàn Nhựt H phần đất có diện tích 1.233m² được giới hạn bởi các điểm A, B, C, D, E, A (gồm các phần có kí hiệu 88-1 diện tích 1.229,5m² và kí hiệu 98-1 diện tích 3,5m² (có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo)).

Ông Đoàn Nhựt H được quyền sở hữu các cây trồng và công trình kiến trúc có trên đất như sau: 49 cây bưởi da xanh, 53 cây dừa, 03 đoạn hàng rào (ký hiệu trên bản vẽ AE, DE, BC).

Ông Đoàn Nhựt H có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Quang M và bà Võ Thị P số tiền 231.343.000đ (Hai trăm ba mươi một triệu ba trăm bốn mươi ba nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[2] Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Quang M và bà Võ Thị P về việc yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được xác lập giữa ông Nguyễn Quang M và cụ Nguyễn Văn H3 đối với phần đất thuộc thửa 88, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

[3] Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Quang M và bà Võ Thị P phải liên

đổi trả cho ông Đoàn Nhựt H số tiền 3.489.000 (Ba triệu bốn trăm tám mươi chín nghìn) đồng.

[4] Về án phí:

[5.1] Án phí sơ thẩm:

Buộc ông Đoàn Nhựt H phải chịu 11.567.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.500.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010691 ngày 20/4/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại. Buộc ông Đoàn Nhựt H phải nộp số tiền án phí còn lại sau khi khấu trừ là 9.067.000đ (Chín triệu không trăm sáu mươi bảy nghìn đồng).

Buộc ông Nguyễn Quang M và bà Võ Thị P phải liên đới chịu 600.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006201 ngày 26/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại. Buộc ông Nguyễn Quang M và bà Võ Thị P phải liên đới nộp số tiền án phí còn lại sau khi khấu trừ là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

[5.2] Án phí phúc thẩm: Buộc ông Nguyễn Quang M, bà Võ Thị P mỗi người phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà mỗi người đã nộp là 300.000 đồng theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0000579 và 0000580 ngày 22 tháng 11 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Bình Đại;
- Chi cục THADS huyện Bình Đại;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thanh Tòng